

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI  
NĂM 2020**

*Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 03/12/2021  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>14.124.307</b>	<b>6.348.102</b>	<b>7.776.205</b>	<b>16.118.318</b>	<b>6.348.584</b>	<b>9.769.734</b>	<b>114%</b>	<b>100%</b>	<b>126%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>11.939.319</b>	<b>5.492.144</b>	<b>6.447.175</b>	<b>12.339.985</b>	<b>4.365.002</b>	<b>7.974.983</b>	<b>103%</b>	<b>79%</b>	<b>124%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.325.836</b>	<b>2.027.280</b>	<b>298.556</b>	<b>2.994.377</b>	<b>1.975.210</b>	<b>1.019.167</b>	<b>129%</b>	<b>97%</b>	<b>341%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.325.836	2.027.280	298.556	2.976.717	1.957.550	1.019.167	128%	97%	341%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0			408.096	146.751	261.345			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0			7.047	7.047	0			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	450.000	230.850	219.150	113.458		113.458	25%		52%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	21.000	1.594	19.406	19.679	2.667	17.012	94%	167%	88%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0	0				
3	Chi đầu tư phát triển khác	0			17.660	17.660				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.337.752</b>	<b>3.326.308</b>	<b>6.011.444</b>	<b>9.239.450</b>	<b>2.292.328</b>	<b>6.947.122</b>	<b>99%</b>	<b>69%</b>	<b>116%</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.035.738	422.106	3.613.632	4.227.287	393.164	3.834.124	105%	93%	106%
2	Chi khoa học và công nghệ	29.961	29.191	770	28.144	27.276	868	94%	93%	113%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>		<b>431</b>	<b>431</b>		<b>36%</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>		<b>1.200</b>	<b>1.200</b>		<b>100%</b>		
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>192.764</b>	<b>66.589</b>	<b>126.175</b>	<b>0</b>					
<b>VI</b>	<b>Chi từ nguồn thu huy động đóng góp</b>	<b>18.000</b>	<b>7.000</b>	<b>11.000</b>	<b>0</b>					
<b>VI</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>0</b>			<b>104.526</b>	<b>95.832</b>	<b>8.694</b>			
<b>VII</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>62.567</b>	<b>62.567</b>		<b>0</b>					
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.184.988</b>	<b>855.958</b>	<b>1.329.030</b>	<b>2.204.678</b>	<b>869.720</b>	<b>1.334.957</b>	<b>101%</b>	<b>102%</b>	<b>100%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>1.572.784</b>	<b>288.753</b>	<b>1.284.031</b>	<b>1.590.708</b>	<b>300.749</b>	<b>1.289.958</b>	<b>101%</b>	<b>104%</b>	<b>100%</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	723.284	230.722	492.562	755.866	244.916	510.950	105%	106%	104%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xd nông thôn mới	849.500	58.030	791.470	834.842	55.834	779.008	98%	96%	98%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>612.204</b>	<b>567.205</b>	<b>44.999</b>	<b>613.970</b>	<b>568.971</b>	<b>44.999</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội các vùng	288.811	288.811		312.111	312.111		108%	108%	
2	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	25.000	25.000		25.000	25.000		100%	100%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	66.500	32.049	34.451	66.114	31.663	34.451	99%	99%	
4	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	63.000	58.000	5.000	73.723	68.723	5.000	117%	118%	100%
5	Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	17.481	17.481		17.481	17.481		100%	100%	
6	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	45.108	45.108		17.123	17.123				
7	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	13.275	9.387	3.888	8.306	4.418	3.888	63%	47%	
8	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	8.270	8.270		8.254	8.254		100%	100%	
9	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.011	4.011		4.011	4.011		100%	100%	
10	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.308	1.308		2.415	2.415		185%	185%	
11	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.640	980	1.660	2.640	980	1.660	100%	100%	100%
12	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số vùng khó khăn	75.000	75.000		75.000	75.000		100%	100%	
13	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		300	300		100%	100%	
14	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	1.500	1.500		1.492	1.492		99%	99%	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>1.573.656</b>	<b>1.113.862</b>	<b>459.794</b>			